TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2024/DS- PT
Ngày: 25/9/2024
V/v " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng;

Bà Phạm Thị Chuyền.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2024/TLPT- DS ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Lạng Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2024/QĐXXPT-DS ngày 11/9/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 352/2024/QĐ-PT ngày 18/9/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1981 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1988 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Thân Ngọc Q, sinh năm 1997, địa chỉ: Tổ dân phố M, phường N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần Thị T1, sinh năm 1983 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* Người kháng cáo: Bị đơn là anh Đỗ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh với anh T là người cùng thôn, anh có cho anh T vay tiền 3 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 28/9/2021 anh có cho anh T vay 90.000.000đ, sau khi anh đưa tiền hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền hẹn khi nào anh cần tiền thì thông báo cho anh T trước 5 ngày.

Lần 2: Ngày 06/10/2021 anh có cho anh T vay 90.000.000đ, sau khi anh đưa tiền hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền hẹn khi nào anh cần tiền thì thông báo cho anh T trước 5 ngày.

Lần 3: Ngày 20/01/2022 anh có cho anh T vay 50.000.000đ, sau khi anh đưa tiền hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền hẹn khi nào anh cần tiền thì thông báo cho anh T trước 5 ngày.

Các lần vay thoả thuận miệng lãi suất là 2.000đ/một triệu/một ngày. Từ đó đến nay, nhiều lần anh và vợ anh đến nhà đòi nhưng anh T chưa trả được một đồng tiền gốc và lãi suất nào. Nay anh đề nghị Toà án buộc cá nhân anh T phải trả vợ chồng anh 230.000.000đ tiền gốc và tiền lãi suất là 20%/một năm, kể từ ngày vay đến ngày xét xử vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Anh S có mặt trình bày thêm: Quá trình vay anh T đã trả anh được 84.600.000đ tiền lãi, trả làm nhiều lần không nhớ ngày, tháng, lần trả lãi cuối cùng vào tháng 4/2022. Anh T đã trả anh một lần được 20.000.000đ tiền gốc và ngày 25/6/2022 trả được 40.000.000đ, tổng cộng anh T trả anh được 60.000.000đ tiền gốc. Nay anh yêu cầu anh T phải có trách nhiệm trả vợ chồng anh 170.000.000đ tiền gốc và lãi suất là 20%/năm/số tiền gốc là 170.000.000đ, kể từ ngày 25/6/2022 đến ngày xét xử vụ án.

Bị đơn anh là Đỗ Văn T trình bày: Anh với anh S là quan hệ hàng xóm. Anh không nhớ thời gian cụ thể, anh và anh S có thoả thuận, anh S đã chuyển khoản cho anh vay 230.000.000đ là đúng, (gồm hai lần anh S chuyển khoản mỗi lần chín mươi triệu đồng và một lần năm mươi triệu đồng), thoả thuận miệng lãi suất 2.500đ/một triệu/một ngày. Từ khi vay anh đã chuyển khoản trả anh S khoảng từ 10 đến 12 tháng lãi tổng tiền lãi đã trả khoảng gần hai trăm triệu đồng và chuyển khoản trả một lần hai mươi triệu đồng tiền gốc và một lần bốn mươi triệu đồng tiền gốc, tổng đã trả gốc là sáu mươi triệu đồng.

Anh được xem bản phô tô 3 giấy biên nhận vay tiền lưu trong hồ sơ, anh thấy là đúng chữ ký của anh vay tiền. Hai giấy vay chín mươi triệu đồng, một giấy vay năm mươi triệu đồng, tổng anh vay anh S hai trăm ba mươi triệu đồng.

Việc trả tiền cho anh S nêu trên anh đều chuyển khoản bằng tài khoản của anh sang cho tài khoản của anh S, cũng có khi trả lãi bằng tiền mặt không viết giấy biên nhận gì, mà chỉ đưa cho nhau, không có người chứng kiến.

Anh sẽ sao kê tài khoản chuyển tiền của anh để gửi cho Toà án trong thời hạn 25 ngày. Nếu không cung cấp được anh sẽ chịu trách nhiện theo quy định của pháp luật.

Việc vay mượn tiền của anh S, anh sử dụng vào mục đích làm ăn kinh tế, vợ con anh không biết, không sử dụng tiền này vào mục đích chung của gia đình, mà chỉ do cá nhân anh sử dụng.

Nay anh S khởi kiện yêu cầu anh trả 230.000.000đ tiền gốc và tiền lãi suất theo pháp luật từ khi vay đến nay. Anh đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật, đề nghị được hoà giải giữa hai bên để xác định rõ tiền gốc và lãi suất đã trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T có mặt trình bày thêm: Khi vay hai bên thoả thuận miệng lãi suất là 2.000đ/triệu/ngày như ý kiến anh S trình bày. Tại phiên toà hôm nay, anh không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh anh đã trả anh S gần hai trăm triệu đồng tiền lãi. Nay anh S yêu cầu anh phải có trách nhiệm trả vợ chồng anh S 170.000.000đ tiền gốc và lãi suất là 20%/năm/số tiền gốc là 170.000.000đ, kể từ ngày 25/6/2022 đến ngày xét xử vụ. Anh chỉ đồng ý trả anh S 170.000.000đ tiền gốc, không đồng ý trả tiền lãi suất. Vì trước đây khi anh bị tai nạn, anh S sang thăm và có nói không yêu cầu trả lãi suất, nên nay anh S yêu cầu trả lãi suất, anh không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị T1 trình bày: Chị xác nhận toàn bộ lời trình bày của anh S là đúng, yêu cầu cá nhân anh T phải trả cho vợ chồng chị số tiền gốc và lãi suất theo như ý kiến của anh S.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Lạng Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 235, 264, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 26; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S. Buộc anh Đỗ Văn T phải có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng anh Nguyễn Văn S, chị Trần Thị T1 170.000.000đ tiền gốc và 70.172.000đ tiền lãi suất; tổng cộng cả gốc và lãi suất là 240.172.000đ (hai trăm bốn mươi triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

2/ Về án phí: Anh Đỗ Văn T chịu 12.009.000đ (Mười hai triệu không trăm linh chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Văn S 7.518.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007598 ngày 31/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 31/7/2024, anh Đỗ Văn T làm đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết lại phần tiền lãi của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả 240.172.000đ gồm 170.000.000đ tiền gốc và 70.172.000đ tiền lãi. Bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh Đỗ Văn T và đại diện theo ủy quyền của anh T thống nhất trình bày: Anh S đã đồng ý miễn lãi cho anh T nên bây giờ không có quyền đòi tiền lãi. Số tiền lãi đã trả theo mức lãi suất cao: 84.600.000đ đề nghị tính toán trừ vào gốc, nếu không được thì đề nghị trừ vào số tiền lãi mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn. Anh T đã trả tiền gốc 2 lần, có một lần trả 20.000.000đ trước ngày 25/6/2022 nhưng anh T đồng ý lấy ngày 25/6/2022 là mốc tính trả toàn bộ 60.000.000 đồng tiền gốc để dễ tính toán tiền lãi. Số tiền 60.000.000đ tiền gốc anh trả cho khoản vay đầu tiên.

Anh Nguyễn Văn S và chị Trần Thị T1 đều trình bày: Anh xác định đến ngày 25/6/2022, anh T đã trả cho vợ chồng anh chị 60.000.000đ tiền gốc và 84.600.000đ. Anh chị yêu cầu anh T phải trả anh 170.000.000đ tiền gốc và lãi của số tiền này kể từ ngày 25/6/2022 đến khi trả hết nợ. Không đồng ý với kháng cáo của anh T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trước đây, anh có nói với anh T nếu thu xếp trả toàn bộ số tiền vay ngay thì anh đồng ý miễn lãi. Tuy nhiên, anh T không trả tiền cho anh nên anh không đồng ý miễn lãi.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, các đương sự cơ bản đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đỗ Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng tính toán lại số tiền lãi mà anh T phải trả kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, đối trừ khoản tiền lãi đã trả 84.600.000đ, buộc anh T phải trả cho anh S, chị T1 số tiền gốc 170.000.000đ và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 15.853.500đ. Anh T còn phải chịu lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong khoản nợ trên.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả anh S, chị T1.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của anh Đỗ Văn T thì thấy:

[1.1] Anh Đỗ Văn T và anh Nguyễn Văn S đều có lời khai xác định: anh T đã nhiều lần vay tiền của anh S, chị T1, cụ thể:

Lần 1: Ngày 28/9/2021 anh T vay anh S, chị T1 số tiền 90.000.000đ.

Lần 2: Ngày 06/10/2021, anh T vay anh S, chị T1 số tiền 90.000.000đ.

Lần 3: Ngày 20/01/2022, anh T vay anh S, chị T1 số tiền 50.000.000đ.

Cả 3 lần vay, anh T đều viết giấy biên nhận, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng 2000đ/1 triệu/1 ngày, khi nào cần, anh S báo cho anh T trước 5 ngày. Tính đến ngày 25/6/2022, anh T đã trả anh S, chị T1 được 60.000.000đ tiền gốc (có một lần trả 20.00.000đ trước ngày 25/6/2022) và 84.600.000đ tiền lãi. Hai bên đều đồng ý lấy mốc ngày 25/6/2022 là mốc tính trả số tiền gốc 60.000.000đ của khoản vay ngày 28/9/2021. Đây là các tình tiết không phải chứng minh trong vụ án.

[1.2] Về yêu cầu trả tiền gốc của anh S: Bị đơn là anh T thừa nhận có vay anh S tổng số tiền gốc 230.000.00đ, mới trả được 60.000.000đ tiền gốc, còn nợ 170.000.000đ tiền gốc do khó khăn chưa thanh toán được. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của anh S về việc buộc anh T trả vợ chồng anh S 170.000.000đ tiền gốc còn lại là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc của anh S là đúng pháp luật.

[1.3] Về yêu cầu trả nợ lãi:

Các bên đều có lời khai thống nhất các khoản vay giữa anh T với vợ chồng anh S là khoản vay có lãi. Do đó, việc anh S yêu cầu anh T phải trả lãi của các khoản vay trên là có căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Lãi suất các bên thỏa thuận miệng khi vay tiền là 2.000đ/1 triệu/1 ngày tương đương 0,2%/1 ngày, tức 6%/1 tháng, 72%/1 năm. Như vậy, lãi suất hai bên thỏa thuận đã vượt quá 20%/1 năm quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; thỏa thuận về mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử cần áp mức lãi suất 20%/1 năm (tức 1,66%/1 tháng và 0,055%/1 ngày) để tính lại số tiền lãi anh T phải trả kể từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm (18/7/2024):

- Đối với khoản vay 90.000.000đ ngày 28/9/2021. Các bên đều xác định ngày 25/6/2022, anh S trả được 60.000.000đ tiền gốc. Do đó, tiền lãi của khoản vay này như sau:

+ Từ ngày 28/9/2021 đến ngày 25/6/2022 là 8 tháng 28 ngày. Số tiền lãi anh T phải trả của khoản gốc 90.000.000đ là: 90.000.000đ x 1,66% x 8 tháng + 90.000.000đ x 0,055% x 28 ngày = 11.952.000đ + 1.386.000đ = 13.338.000đ

+ Từ ngày 25/6/2022 đến ngày 18/7/2024 là 02 năm 23 ngày (tức 33 tháng 12 ngày). Số tiền lãi anh T phải trả của khoản gốc 30.000.000đ là: 30.000.000đ x 20% x 2năm + 30.000.000đ x 0,055% x 23 ngày = 12.000.000đ + 379.500đ = 12.379.500đ.

Tổng số tiền lãi mà anh T phải trả cho khoản vay 90.000.000đ ngày 06/10/2021 là: 25.717.500đ.

- Đối với khoản vay 90.000.000đ ngày 06/10/2021. Các bên đều xác định chưa thanh toán khoản tiền gốc nào. Từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 09 tháng 12 ngày (tức 33 tháng 12 ngày). Số tiền lãi anh T phải trả cho khoản vay này là: 90.000.000đ x 1,66% x 33 tháng + 90.000.000đ x 0,055% x 12 ngày = 49.302.000đ + 594.000đ = 49.896.000đ

- Đối với khoản vay 50.000.000đ ngày 20/1/2022. Các bên đều xác định chưa thanh toán khoản tiền gốc nào. Từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 5 tháng 28 ngày (tức 29 tháng 28 ngày). Số tiền lãi anh T phải trả cho khoản vay này là: 50.000.000đ x 1,66% x 29 tháng + 50.000.000đ x 0,055% x 28 ngày = 24.070.000đ + 770.000đ = 24.840.000đ

Tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng số tiền lãi mà anh T phải thanh toán cho vợ chồng anh S đối với 3 khoản vay trên là:

25.717.500đ + 49.896.000đ + 24.840.000đ = 100.453.000đ.

Anh S và anh T đều có lời khai xác nhận tính đến ngày 25/6/2022, anh T đã thanh toán 84.600.000đ tiền lãi cho anh S. Do đó, số tiền lãi mà anh T còn phải trả cho anh S tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 100.453.000đ - 84.600.000đ = 15.853.500đ.

Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét về lãi suất các bên thỏa thuận khi vay, số tiền lãi anh T đã thanh toán, buộc anh T phải thanh toán cho anh S số tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 70.172.000đ là không đúng quy định pháp luật.

Mặt khác, khoản vay giữa anh T với vợ chồng anh S là khoản vay có lãi. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bản án sơ thẩm tuyên anh T phải tiếp tục trả lãi "kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật" là không đúng.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng

cáo của anh Đỗ Văn T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích ở trên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Anh T phải trả vợ chồng anh S 170.000.000đ tiền gốc và 15.853.500đ tiền lãi, tổng cộng 185.853.500đ. Do đó, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.292.675đ.

Anh S yêu cầu anh T phải trả tổng số tiền 240.172.000đ, được chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với 185.853.500đ, không được chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện đối với 54.318.500đ. Do đó, anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 2.715.925đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.518.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh T được chấp nhận một phần nên anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đỗ Văn T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S. Buộc anh Đỗ Văn T phải trả anh Nguyễn Văn S và chị Trần Thị T1 170.000.000đ tiền gốc và 15.853.500đ tiền lãi, tổng cộng là 185.853.500đ (Một trăm tám mươi năm triệu tám trăm năm mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn S về việc buộc anh Đỗ Văn T phải trả số tiền 54.318.500đ (Năm mươi bốn triệu ba trăm mười tám nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn T chịu 9.292.675đ (Chín triệu hai trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn S phải chịu 2.715.925đ (Hai triệu bảy trăm mười lăm nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Văn S 4.802.075đ (Bốn triệu tám trăm linh hai nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007598 ngày 31/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đỗ Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0007726 ngày 31/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Lạng Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện TAND Tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang